



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cấp nước Gia Lai

Ngày 30/09/2025	12,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.4%	9.1%	10.1%

DT thuần Q3/25
17.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.80 -14.1%

LN thuần Q3/25
3.22
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.77 -35.5%
YoY: ▲ 0.18 5.9%

LN sau thuế Q3/25
2.68
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.19 -44.9%
YoY: ▲ 0.17 6.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
19.6%
YoY: +/-▼ 10.9%

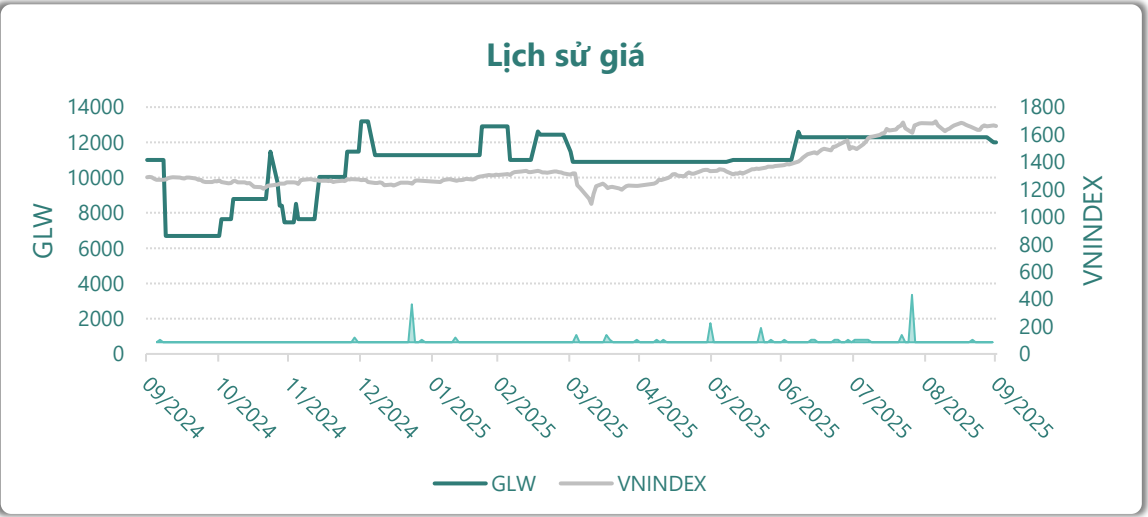
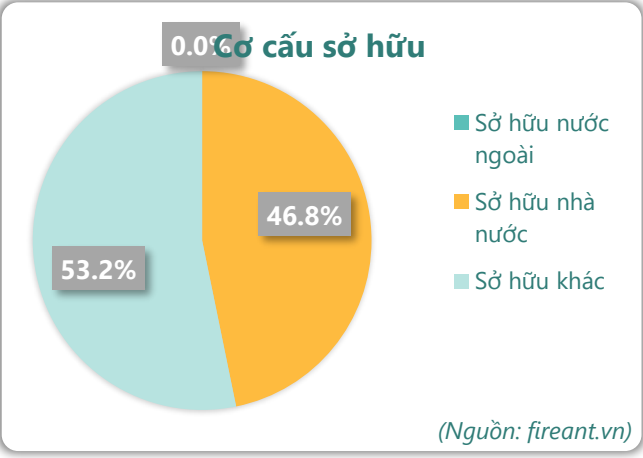
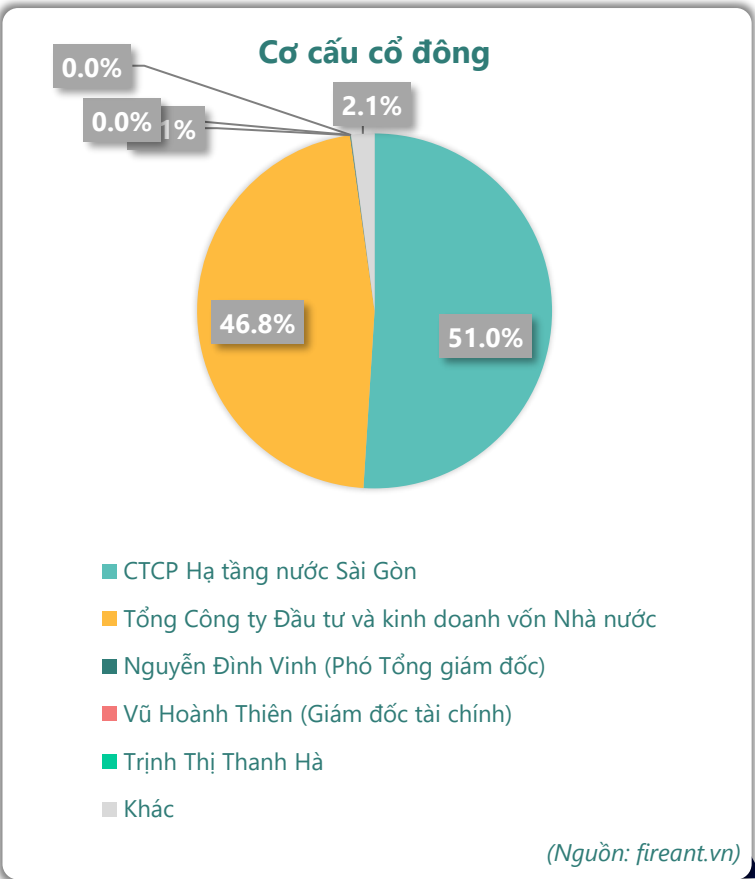
ROE (TTM) Q3/25
6.6%
YoY: +/-▼ 0.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,693 - 13,195
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	216
Số lượng CPLH (CP)	18,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.01
EPS	725
P/E	16.5

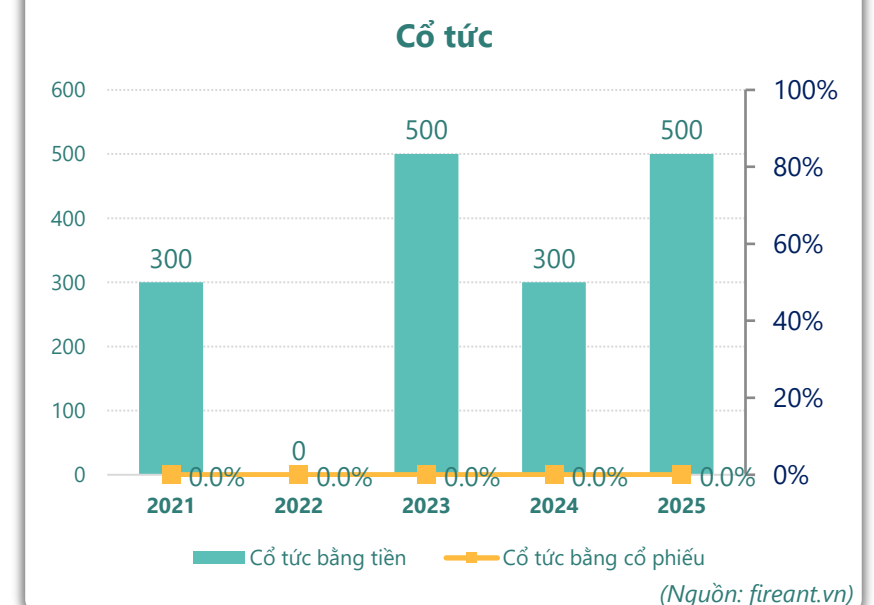
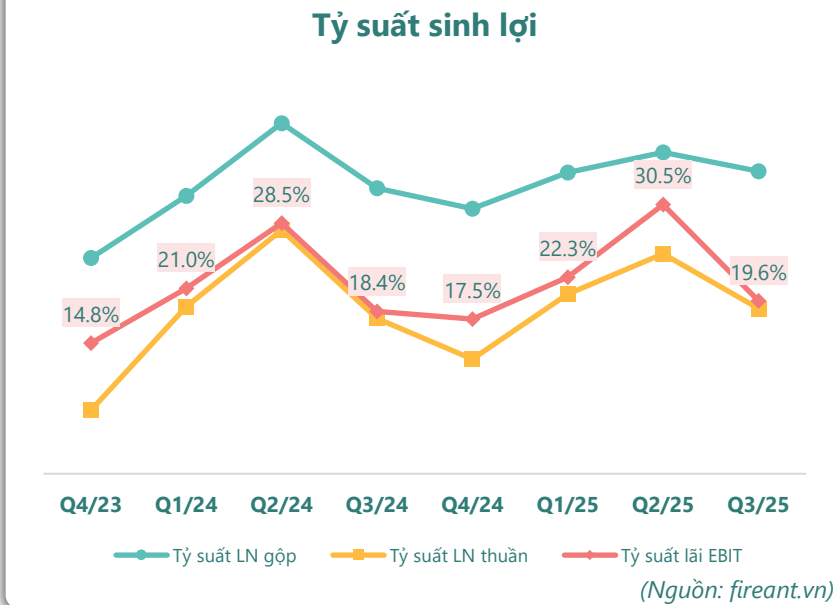
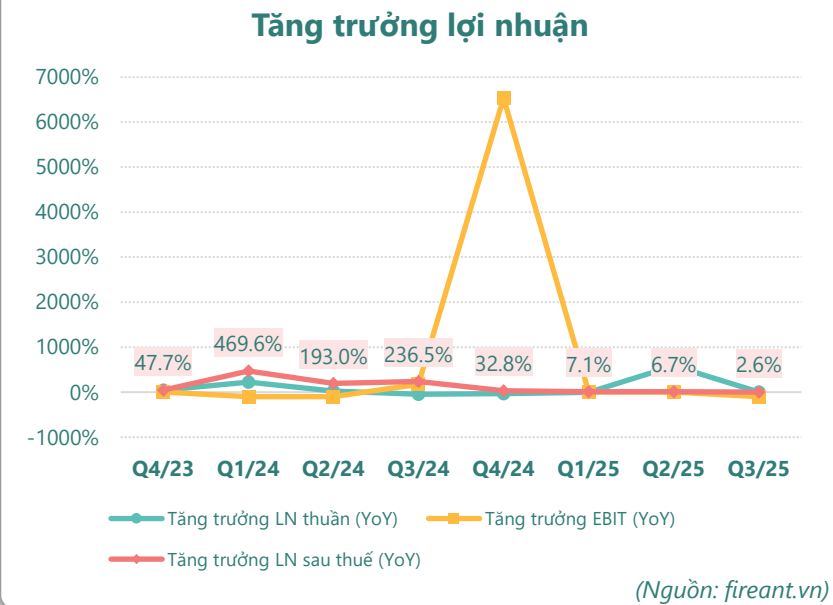
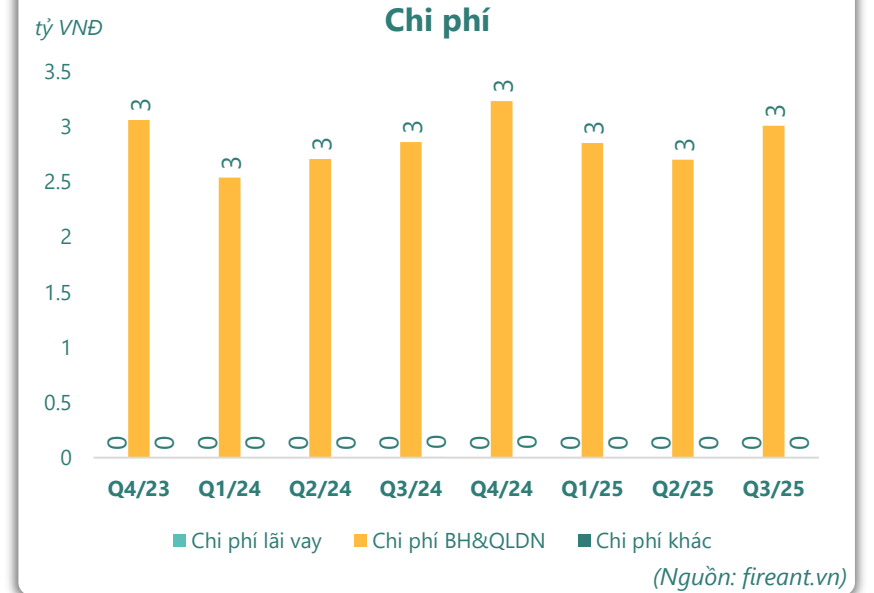
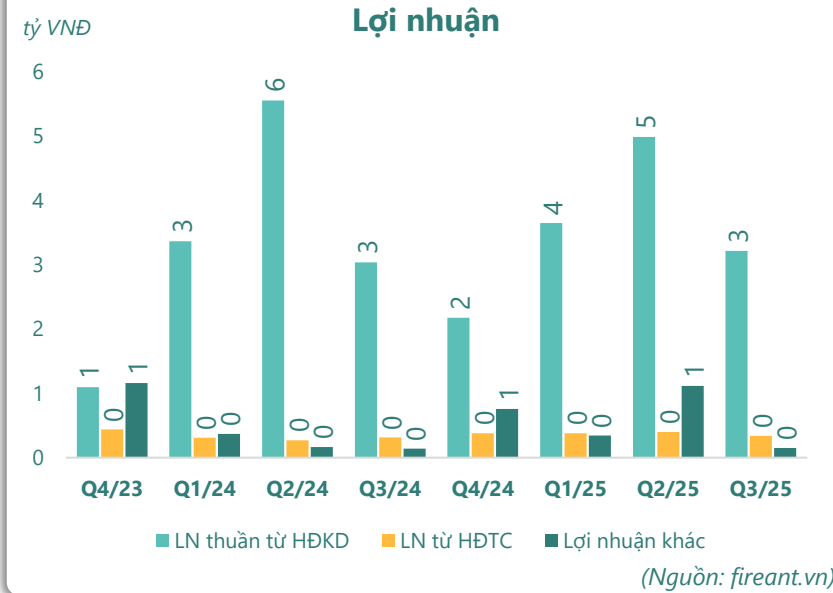
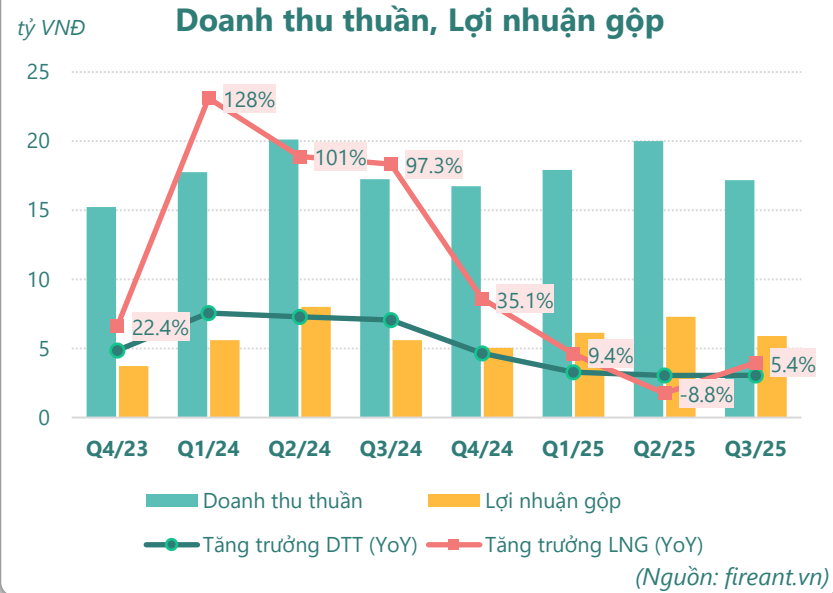
DT thuần 9T 2025
55.1
tỷ VNĐ

LN thuần 9T 2025
11.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.10 -0.9%

LN sau thuế 9T 2025
10.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.70 6.8%



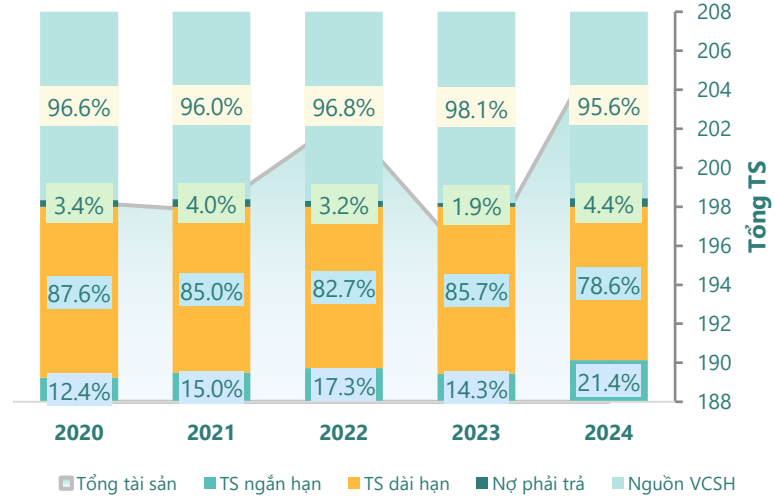
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

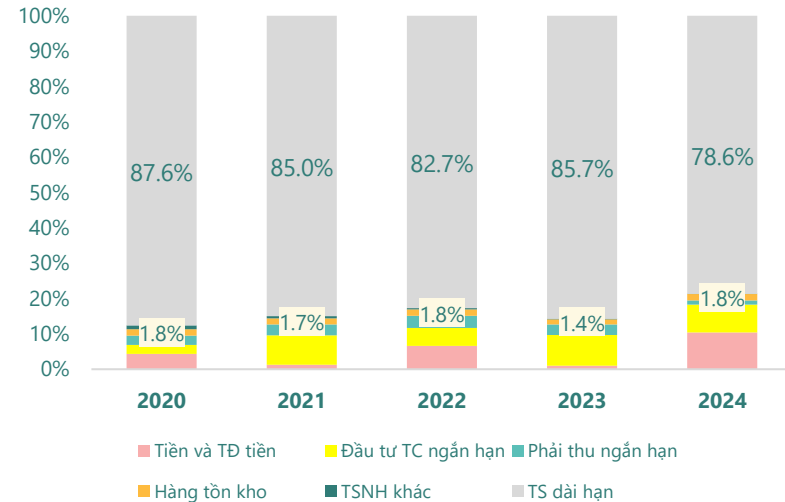
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

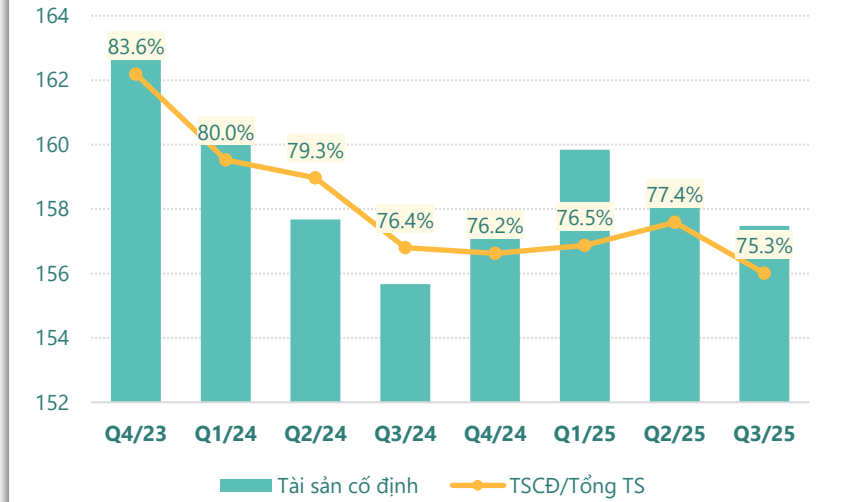
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

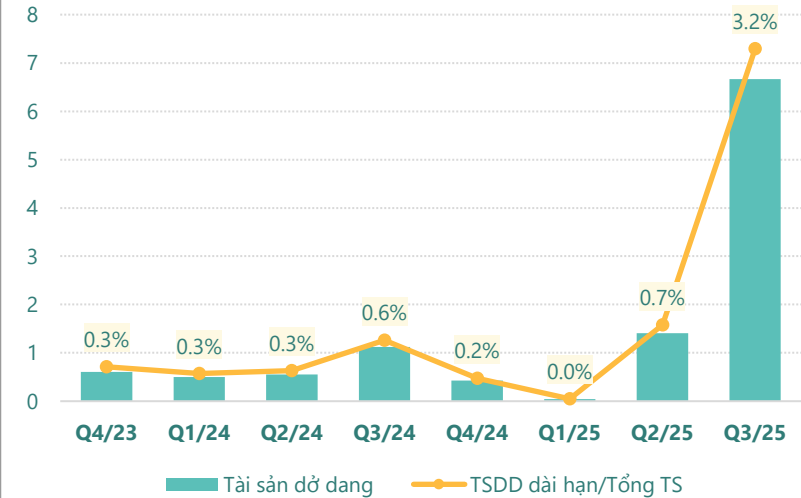
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

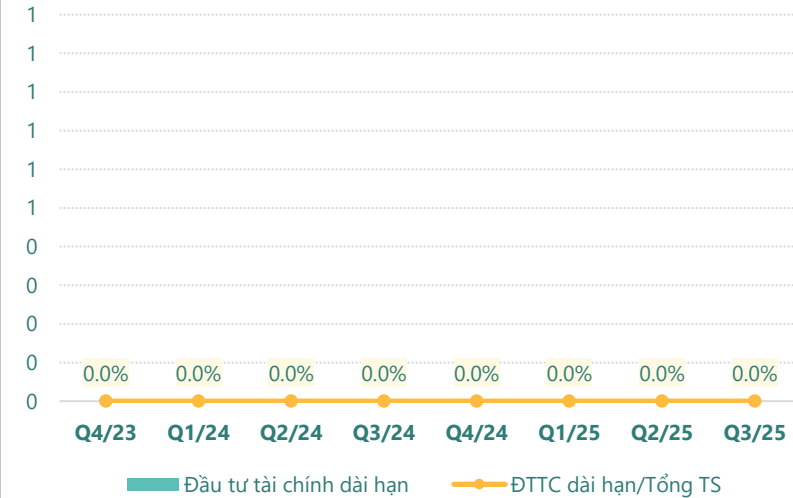
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

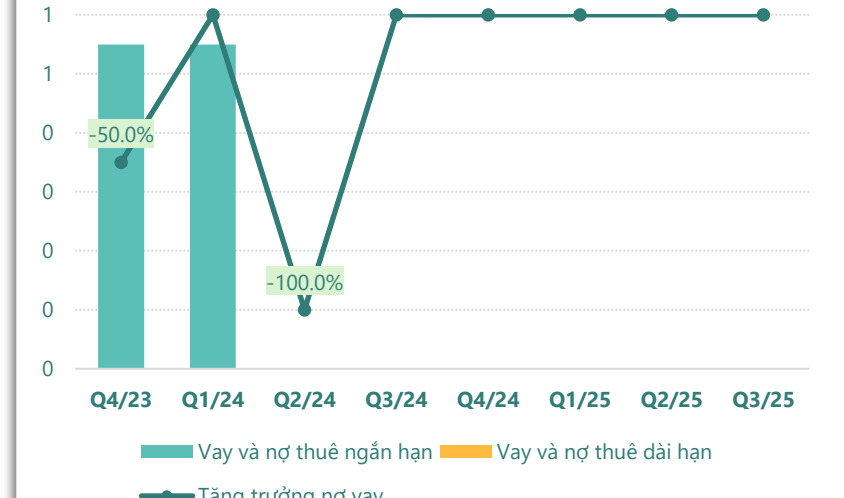
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

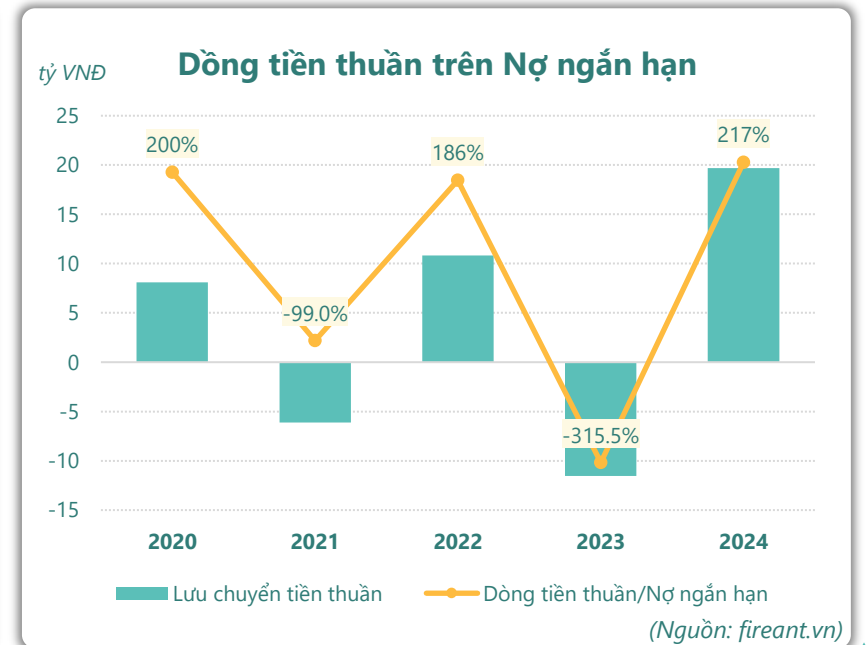
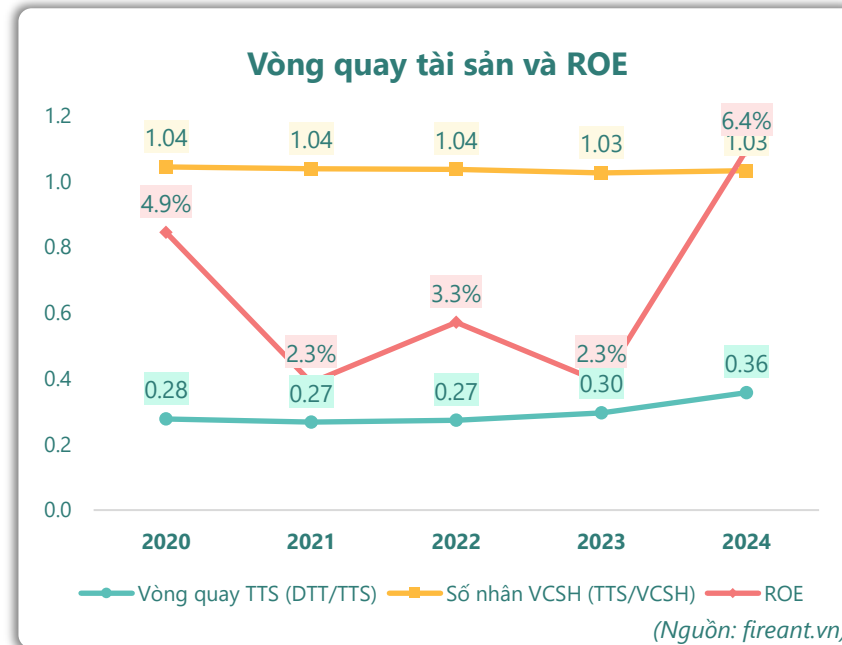
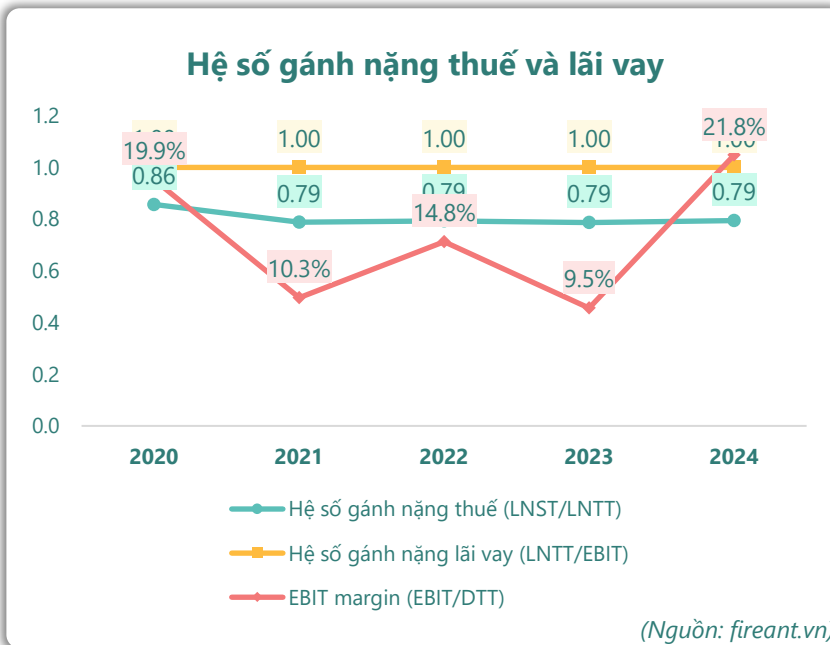
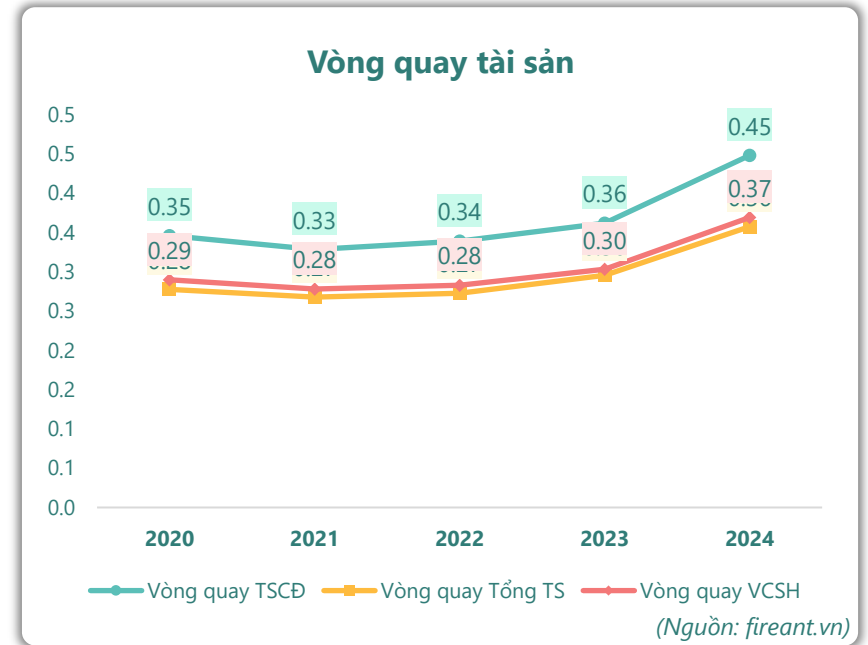
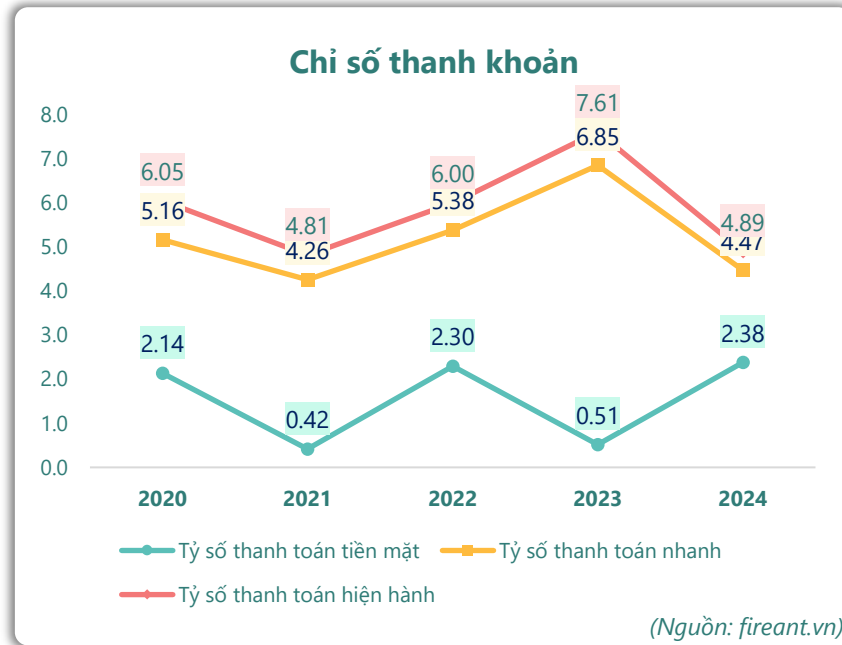
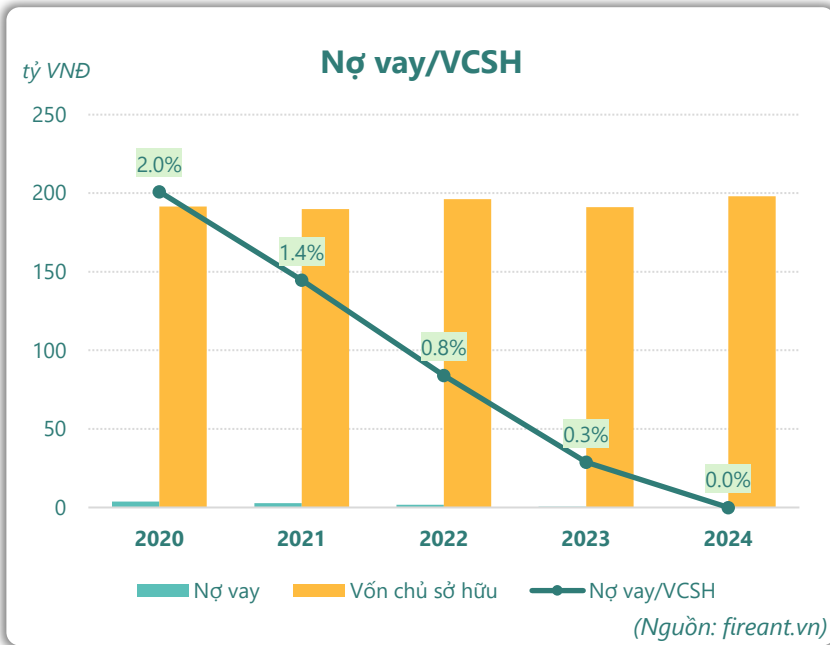
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	17.2	17.2	-0.2%	55.1	55.1	0.0%
Giá vốn hàng bán	11.3	11.7	-3.6%	35.8	35.9	-0.4%
Lợi nhuận gộp	5.89	5.59	5.4%	19.3	19.2	0.7%
Doanh thu HĐTC	0.34	0.31	9.4%	1.12	0.89	25.0%
Chi phí TC	0	0.00		0	0.00	-100%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.08	1.15	-5.9%	3.21	3.23	-0.8%
Chi phí QLDN	1.93	1.72	12.2%	5.37	4.88	9.9%
LN thuần từ HĐKD	3.22	3.04	5.9%	11.9	12.0	-0.9%
Lợi nhuận khác	0.15	0.14	5.8%	1.61	0.67	140%
LN trước thuế	3.37	3.18	5.9%	13.5	12.6	6.6%
Lợi nhuận sau thuế	2.68	2.51	6.9%	10.7	10.0	6.8%
LNST của CĐ cty mẹ	2.68	2.51	6.9%	10.7	10.0	6.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.5	7.42	4.81	4.79	7.97	3.83
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.68	3.85	-1.53	5.57	2.53	-6.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.94	0	-0.01	0	-8.99	-0.01
Tiền đầu kỳ	8.12	7.02	18.3	21.6	31.9	33.4
Lưu chuyển tiền thuần	-1.10	11.3	3.27	10.4	1.51	-2.73
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.02	18.3	21.6	31.9	33.4	30.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	209	207	0.9%
Tài sản ngắn hạn	39.1	44.3	-11.7%
Tiền và tương đương tiền	30.7	21.6	42.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	16.3	-96.9%
Phải thu ngắn hạn	3.18	2.48	28.5%
Hàng tồn kho	3.55	3.82	-7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.18	0.20	497%
Tài sản dài hạn	170	163	4.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	157	158	-0.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.67	0.43	1460%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.75	4.59	25.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	11.2	9.06	23.9%
Nợ ngắn hạn	11.2	9.06	23.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.20	2.41	32.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	198	198	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	198	198	-0.1%
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

